TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 857/2025/DS-PT
Ngày: 11-12-2025
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ái Đoan.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt.

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 672/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực H – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1328/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1987 (theo văn bản ủy quyền ngày 12/5/2025) (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là Khu phố C, xã V, tỉnh Đồng Tháp).

- *Bị đơn:* Ông Lê Trung T1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp);

Nơi cư trú hiện nay: ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Trường X, sinh năm 1991 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2025) (có mặt);

Địa chỉ: 1 T, Phường I, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là 147/11/6 T, phường M, tỉnh Đồng Tháp);

Địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH MTV L, khu phố L, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Trung T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T, có người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Kim P trình bày:

Ngày 11/01/2025 âm lịch, ông T1 có vay của bà T 290.000.000 *(hai trăm chín mươi triệu*) đồng. Khi vay, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Ông T1 có viết tờ *"Biên nhận*" ngày 11/01/2025 AL (âm lịch) với nội dung, ông T1 có vay của bà T 290.000.000 đồng, đã nhận đủ tiền. Lãi suất ghi trong biên nhận là "*tự thỏa thuận*". Sau khi vay tiền, ông T1 không trả tiền lãi lần nào và chưa trả tiền vay. Bà T nhiều lần yêu cầu ông T1 trả tiền nhưng ông T1 hẹn dần mà không trả.

Nay bà T yêu cầu ông T1 trả cho bà T tiền vay còn nợ là 290.000.000 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật. Bà T xin rút lại yêu cầu trả số tiền lãi là 10.795.000 đồng.

Bị đơn ông Lê Trung T1 trình bày:

Năm 2019 ông có vay của bà T 50.000.000 đồng. Đến năm 2020 ông vay tiếp 50.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vay là 100.000.000 đồng. Lãi suất do bà T tự tính nên không nhớ cụ thể. Sau khi vay, ông có trả tiền cho bà T 04 lần, được tổng cộng 122.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần 1 trả 2.000.000 đồng vào ngày 08/12/2021;

- Lần 2 trả 20.000.000 đồng vào ngày 06/7/2023;

- Lần 3 trả 90.000.000 đồng vào ngày 06/3/2024;

- Lần 4 trả 10.000.000 đồng vào ngày 17/7/2024.

Những lần trả tiền nói trên ông chuyển tiền qua số tài khoản của bà T (có gửi kèm bảng sao kê chuyển khoản).

Ngoài ra, ông có tham gia góp 02 phần hụi do bà T làm đầu thảo và đã hốt 02 phần hụi để trả cho bà T 140.000.000 đồng như sau:

- Dây hụi thứ nhất: bà T giao tiền hốt hụi vào ngày 15/12/2020 được 76.650.000 đồng, cho lại đầu thảo 2.500.000 đồng nên còn lại 74.150.000 đồng. Bà T giữ lại 70.000.000 đồng nói là trừ vào tiền lãi của tiền vay ông còn nợ, ông chỉ nhận được 4.150.000 đồng.

- Dây hụi thứ hai: bà T giao tiền hốt hụi vào ngày 10/12/2021 được 79.200.000 đồng, cho lại đầu thảo 2.500.000 đồng nên còn lại 76.700.000 đồng. Bà T giữ lại 70.000.000 đồng nói là trừ tiếp vào tiền lãi của tiền vay ông còn nợ, ông chỉ nhận được 6.700.000 đồng.

Ông có viết và ký tên tờ *"Biên nhận"* ngày 11/01/2025 âm lịch, có vay của bà T 290.000.000 đồng. Nội dung trong tờ *"Biên nhận"* ngày 11/01/2025 AL là do bà T đọc cho cho ông viết. Do ông đã lỡ viết và ký tên vào tờ *"Biên nhận"* ngày 11/01/2025 AL nên nay đồng ý trả cho bà T 290.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xin trả mỗi tháng 1.500.000 đồng. Bà T rút lại yêu cầu trả tiền lãi, ông không có ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực H – Đồng Tháp đã căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T.

Buộc ông Lê Trung T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền vay còn nợ là 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi của bà Trần Thị Thu T với số tiền 10.795.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 29/8/2025, bị đơn ông Lê Trung T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu trả số tiền vay 290.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo của ông Lê Trung T1: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Lê Trung T1, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ, phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Lê

Trung T1 nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại các điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Trung T1:

Bà T kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền vốn vay là 290.000.000 đồng. Căn cứ bà T khởi kiện ông T1 là Biên nhận ngày 11/01/2025.

Ông T1 thừa nhận Biên nhận ngày 11/01/2025 do ông viết và ký tên nhưng ông cho rằng đây là số tiền lãi của tiền vay và tiền hụi trước đây từ năm 2019 đến năm 2024. Ông T1 đồng ý trả cho bà T 290.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T1 không đồng ý nên có đơn kháng cáo.

Nhận thấy, Biên nhận ngày 11/1/2025 AL có nội dung như sau: "Tôi tên Lê Trung T1… Tôi có vay số tiền của chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1973, ấp B 290.000.000^{đ} (Hai trăm chín mươi triệu đồng), lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Tôi đã nhận đủ tiền". Biên nhận do ông T1 viết và ký tên. Do đó, việc bà T kiện yêu cầu ông T1 trả số tiền vốn vay 290.000.000 đồng là có căn cứ nên Tòa sơ thẩm xử buộc ông T1 trả cho bà T số tiền 290.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Ông T1 trình bày đây là nợ lãi của nợ vay và hụi trước ngày 11/01/2025 nhưng ông không có căn cứ gì để chứng minh và phía bà T cũng không thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận. Ông T1 kháng cáo không đồng ý trả cho bà T số tiền 290.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: ông Lê Trung T1 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293, khoản 1 Điều 308, Điều 313 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Trung T1.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2025/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực H – Đồng Tháp.

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 192, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T.

Buộc ông Lê Trung T1 có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền vay còn nợ là 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi của bà Trần Thị Thu T với số tiền 10.795.000 đồng.

Bà Trần Thị Thu T có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí: Ông Lê Trung T1 phải chịu 14.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002143 ngày 04/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nên anh T1 phải nộp tiếp số tiền là 14.500.000 đồng.

H lại bà Trần Thị Thu T 7.520.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010861 ngày 30/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực H – Đồng Tháp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực H – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan